



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các
công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

4103000082

ngày 31 tháng 5 năm 2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 20 tháng 7 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiều Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Trương Công Thắng
Ông Hồ Hùng Anh
Ông Madhur Mani
Ông Lu Ming

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2011)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Quốc Thúc

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 6 năm 2011)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty") và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Khi lập các báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoặc Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty và các công ty con đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập các báo cáo tài chính này.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Nguyễn Đăng Quang, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thay mặt cho Hội đồng Quản trị, phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San**

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm các bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH KPMG
Việt Nam**

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 11-01-735



Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Hà Vũ Định
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0414/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn	100		8.948.743.518	3.372.554.162	5.349.869.072	3.108.574.373
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.730.726.781	2.299.221.316	1.548.283.789	2.273.230.833
Tiền	111		54.302.350	59.764.649	19.083.789	41.774.166
Các khoản tương đương tiền	112		4.676.424.431	2.239.456.667	1.529.200.000	2.231.456.667
Đầu tư ngắn hạn	120	12	802.000.000	490.000.000	326.200.000	490.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		802.000.000	490.000.000	326.200.000	490.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	2.631.739.221	168.283.988	3.417.811.930	168.774.474
Phải thu khách hàng	131		193.615.217	64.124.891	81.401.597	60.379.433
Trả trước cho người bán	132		150.475.986	65.937.889	1.500.495	540.949
Phải thu khác	135		2.288.731.834	38.925.719	3.335.734.675	108.403.869
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.083.816)	(704.511)	(824.837)	(549.777)
Hàng tồn kho	140	7	612.846.021	290.199.458	53.063.518	63.705.306
Hàng tồn kho	141		625.746.995	296.546.646	53.816.808	63.895.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.900.974)	(6.347.188)	(753.290)	(190.197)
Tài sản ngắn hạn khác	150		171.431.495	124.849.400	4.509.835	112.863.760
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		121.495.495	9.506.545	2.697.854	6.113.255
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.185.243	106.827.299	879.173	103.838.065
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		103.456	1.801	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		42.647.301	8.513.755	932.808	2.912.440

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Tài sản dài hạn	200		4.981.001.774	999.695.592	4.054.265.668	730.717.669
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	2.260.161.506	-	2.260.161.506	-
Phải thu dài hạn khác	213		2.260.161.506	-	2.260.161.506	-
Tài sản cố định	220		2.400.169.199	932.819.891	20.155.881	22.054.162
Tài sản cố định hữu hình	221	8	843.328.398	556.872.976	14.826.225	17.790.287
<i>Nguyên giá</i>	222		1.154.903.244	772.325.970	36.056.123	32.252.752
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(311.574.846)	(215.452.994)	(21.229.898)	(14.462.465)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	-	11.685.779	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	16.870.738	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	(5.184.959)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	10	979.651.844	71.843.103	4.370.190	4.263.875
<i>Nguyên giá</i>	228		1.016.690.758	84.928.424	9.530.677	7.228.472
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(37.038.914)	(13.085.321)	(5.160.487)	(2.964.597)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	577.188.957	292.418.033	959.466	-
Các khoản đầu tư dài hạn	250	12	-	-	1.766.118.935	679.022.859
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	1.766.118.935	679.022.859
Tài sản dài hạn khác	260		320.671.069	66.875.701	7.829.346	29.640.648
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.374.473	5.244.654	142.493	272.998
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	15	24.797.831	49.153.665	-	23.095.227
Tài sản dài hạn khác	268		12.393.773	8.905.051	7.686.853	6.272.423
Lợi thế thương mại	269	16	277.104.992	3.572.331	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		13.929.745.292	4.372.249.754	9.404.134.740	3.839.292.042

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.190.408.823	1.953.994.531	1.264.064.866	1.204.248.173
Nợ ngắn hạn	310		2.380.764.431	1.763.162.274	1.155.587.205	1.202.530.600
Vay và nợ ngắn hạn	311	17	1.402.397.570	890.014.791	689.769.290	320.892.500
Phải trả người bán	312	18	360.346.998	414.411.013	308.277.667	747.138.899
Người mua trả tiền trước	313		7.993.844	7.996.890	5.211.677	7.853.710
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	218.696.878	131.232.695	27.591.202	27.454.151
Phải trả người lao động	315		5.810.189	1.470.635	38.423	1.038.451
Chi phí phải trả	316	20	356.982.285	316.575.089	124.245.773	97.832.200
Phải trả khác	319	21	24.598.656	1.461.161	453.173	320.689
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.938.011	-	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		2.809.644.392	190.832.257	108.477.661	1.717.573
Phải trả dài hạn khác	332	22	3.965.976	-	3.965.976	-
Vay và nợ dài hạn	334	23	2.576.057.093	186.835.974	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15	222.437.992	-	102.844.604	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	24	7.183.331	3.996.283	1.667.081	1.717.573
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.937.093.334	2.417.166.067	8.140.069.874	2.635.043.869
Vốn chủ sở hữu	410		7.937.093.334	2.417.166.067	8.140.069.874	2.635.043.869
Vốn cổ phần	411	25	2.500.000.000	1.300.000.000	2.500.000.000	1.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	3.111.514.809	8.907.940	3.111.514.809	8.907.940
Quỹ khác	413		(191.690.689)	(191.690.689)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.517.269.214	1.299.948.816	2.528.555.065	1.326.135.929
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		802.243.135	1.089.156	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		13.929.745.292	4.372.249.754	9.404.134.740	3.839.292.042

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Tổng doanh thu	01	26	7.239.003.024	5.689.498.458	7.168.373.902	5.955.024.382
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	(182.154.352)	(103.210.637)	(182.127.314)	(103.210.637)
Doanh thu thuần	10		7.056.848.672	5.586.287.821	6.986.246.588	5.851.813.745
Giá vốn hàng bán	11	27	(3.997.833.772)	(3.194.616.784)	(6.630.519.305)	(5.446.624.525)
Lợi nhuận gộp	20		3.059.014.900	2.391.671.037	355.727.283	405.189.220
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.006.185.078	151.304.461	2.753.898.225	1.328.281.805
Chi phí tài chính	22	29	(281.036.864)	(107.519.029)	(187.803.322)	(21.064.183)
Chi phí bán hàng	24		(1.010.148.574)	(951.264.924)	(445.048.195)	(401.681.063)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(186.273.375)	(118.108.075)	(96.116.932)	(70.722.159)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.587.741.165	1.366.083.470	2.380.657.059	1.240.003.620
Kết quả từ các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	30	19.511.120	12.027.783	213.629	624.519
Chi phí khác	32	31	(23.308.565)	(8.358.892)	(2.746.701)	(1.370.664)
Lợi nhuận trước thuế	50		2.583.943.720	1.369.752.361	2.378.123.987	1.239.257.475
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	(204.280.677)	(140.637.826)	(20.353.260)	(26.409.280)
(Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	32	(125.450.924)	23.734.015	(125.939.831)	10.586.876
Lợi nhuận thuần (mang sang trang sau)	60		2.254.212.119	1.252.848.550	2.231.830.896	1.223.435.071

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã Thuyết số minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Lợi nhuận thuần (mang từ trang trước sang)		2.254.212.119	1.252.848.550	2.231.830.896	1.223.435.071
Phân bổ cho:					
Cổ đông thiểu số	61	792.206	(73.605)	-	-
Cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	62	2.253.419.913	1.252.922.155	2.231.830.896	1.223.435.071
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (được trình bày lại)	70 35	9.348	5.800	9.258	5.663

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác VND'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đồng vốn chủ sở hữu của		Lợi ích cổ đồng thiểu số VND'000	Tổng VND'000
						Công ty VND'000	đồng thiểu số VND'000		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	630.000.000	8.907.940	(191.690.689)	(3.434.656)	683.728.406	1.127.511.001	1.162.761	1.128.673.762	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	630.000.000	-	-	-	(630.000.000)	-	-	-	
Phát hành vốn cổ phần (Thuyết minh 25)	40.000.000	-	-	-	-	40.000.000	-	40.000.000	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.252.922.155	1.252.922.155	(73.605)	1.252.848.550	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	6.701.745	(6.701.745)	-	-	-	
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(3.376.250)	-	(3.376.250)	-	(3.376.250)	
Phân loại sang nợ ngắn hạn	-	-	-	109.161	-	109.161	-	109.161	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.300.000.000	8.907.940	(191.690.689)	-	1.299.948.816	2.417.166.067	1.089.156	2.418.255.223	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	1.029.411.760	-	-	-	(1.029.411.760)	-	-	-	
Phát hành vốn cổ phần (Thuyết minh 25)	170.588.240	3.102.606.869	-	-	-	3.273.195.109	-	3.273.195.109	
Tăng lợi ích cổ đồng thiểu số từ việc mua lại công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (Thuyết minh 4)	-	-	-	-	-	-	800.369.643	800.369.643	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.253.419.913	2.253.419.913	792.206	2.254.212.119	
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(6.687.755)	(6.687.755)	(7.870)	(6.695.625)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.500.000.000	3.111.514.809	(191.690.689)	-	2.517.269.214	7.937.093.334	802.243.135	8.739.336.469	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	630.000.000	8.907.940	(3.406.416)	737.656.087	1.373.157.611
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	630.000.000	-	-	(630.000.000)	-
Phát hành vốn cổ phần (Thuyết minh 25)	40.000.000	-	-	-	40.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.223.435.071	1.223.435.071
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	4.955.229	(4.955.229)	-
Sử dụng quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1.548.813)	-	(1.548.813)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.300.000.000	8.907.940	-	1.326.135.929	2.635.043.869
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 25)	1.029.411.760	-	-	(1.029.411.760)	-
Phát hành vốn cổ phần (Thuyết minh 25)	170.588.240	3.102.606.869	-	-	3.273.195.109
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.231.830.896	2.231.830.896
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.500.000.000	3.111.514.809	-	2.528.555.065	8.140.069.874

Người lập:

 Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:

 Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã Thuyết số minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	01	2.583.943.720	1.369.752.361	2.378.123.987	1.239.257.475
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	136.750.607	102.774.708	9.856.134	7.778.563
Các khoản dự phòng	03	86.341.534	11.031.021	1.437.637	110.564
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.642.433	-	-	-
Lỗi/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	05	4.968.036	547.138	(41.864)	115.614
Thu nhập lãi và cổ tức	06	(994.367.523)	(145.026.988)	(2.752.683.990)	(1.324.175.901)
Chi phí lãi vay	07	250.018.940	92.917.362	187.452.611	19.349.433
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.069.297.747	1.431.995.602	(175.855.485)	(57.564.252)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	120.370.049	(25.993.254)	128.336.983	(84.998.504)
Biến động hàng tồn kho	10	(173.350.509)	(98.507.867)	9.479.211	(44.397.453)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(64.408.161)	327.689.282	254.459.261	1.381.003.137
		1.951.909.126	1.635.183.763	216.419.970	1.194.042.928
Tiền lãi vay đã trả	13	(177.919.702)	(93.320.841)	(55.929.068)	(19.349.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(148.611.055)	(92.864.831)	(33.065.588)	(12.087.353)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11.478.786)	(3.376.250)	-	(1.548.813)
Tiền thuần thu từ các hoạt động kinh doanh	20	1.613.899.583	1.445.621.841	127.425.314	1.161.057.329

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã Thuyết số minh	Tập đoàn		Công ty	
		2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(558.264.950)	(477.116.385)	(7.838.787)	(14.855.533)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.406.498	594.373	53.303	151.608
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho Công ty chứng khoán Bản Việt	24	-	50.000.000	-	50.000.000
Khoản vay cấp cho các công ty liên quan	23	(4.715.000.000)	(806.200.000)	(4.715.000.000)	(806.200.000)
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho các công ty liên quan	24	715.000.000	806.200.000	715.000.000	806.200.000
Khoản vay cấp cho cá nhân	23	-	(130.250.460)	-	(130.250.460)
Tiền thu hồi các khoản vay cấp cho cá nhân	24	-	130.250.460	-	130.250.460
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(46.457.051.914)	(6.211.858.350)	(32.613.223.672)	(6.211.858.350)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	46.145.051.914	6.151.858.350	32.777.023.672	6.151.858.350
Tiền chi đầu tư vào các công ty con	25	-	-	(1.087.096.075)	(100.000.000)
Tiền thu từ việc bán khoản đầu tư dài hạn	26	-	128.538.936	-	128.538.936
Khoản thanh toán thuần cho việc mua công ty con	26	(808.827.785)	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	486.079.545	127.383.874	436.637.302	126.680.159
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động đầu tư	30	(5.190.606.692)	(230.599.202)	(4.494.444.257)	130.515.170
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3.273.195.109	40.000.000	3.273.195.109	40.000.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.565.862.172	1.972.884.955	900.196.056	645.622.673
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.851.882.274)	(1.688.018.255)	(531.319.266)	(393.780.721)
Tiền thuần thu từ các hoạt động tài chính	40	5.987.175.007	324.866.700	3.642.071.899	291.841.952

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã Thuyết số minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
		2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.410.467.898	1.539.889.339	(724.947.044)	1.583.414.451
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.299.221.316	759.331.977	2.273.230.833	689.816.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	21.037.567	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70 5	4.730.726.781	2.299.221.316	1.548.283.789	2.273.230.833

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Cổ tức được công bố bởi các công ty con và được thanh toán bằng việc cần trừ với các khoản phải trả các công ty con	-	-	785.175.176	1.138.974.104
Chi phí đi vay được khấu trừ với tiền vay nhận được	164.944.000	-	-	-
Thanh toán cổ tức dưới hình thức phát hành cổ phiếu	1.029.411.760	-	1.029.411.760	-
Thanh toán khoản phải trả bằng việc cần trừ với tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	2.797.510	-	-

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính, thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000082 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “giấy chứng nhận”). Giấy chứng nhận có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
		31/12/2011	31/12/2010
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan (*)	Kinh doanh thực phẩm	100%	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	94,5%	94,5%
Công ty Cổ phần Ma San HD	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (**)	Sản xuất đồ uống	50,25%	-

(*) Đại hội Cổ đông thường niên vào ngày 11 tháng 2 năm 2011 đã quyết định tái cấu trúc lại Tập đoàn theo đó một công ty con mới 100% sở hữu bởi Công ty sẽ được thành lập và Công ty sẽ chuyển tất cả các khoản đầu tư trong các công ty con hiện tại sang công ty con mới này. Tại ngày 29 tháng 3 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310730197 chấp thuận việc thành lập của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan, một công ty con 100% sở hữu bởi Công ty.

Tại ngày 9 tháng 3 năm 2011, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San.

Tại ngày 9 tháng 11 năm 2011, Công ty đã chuyển tất cả các khoản đầu tư trong các công ty con hiện tại, ngoại trừ Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa, sang Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(**) Tại ngày 17 tháng 10 năm 2011 và ngày 4 tháng 11 năm 2011, Công ty đã mua 50,25% lợi ích vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Vinacafe”) với giá mua là 1.069.096 triệu VND không bao gồm chi phí giao dịch (xem thuyết minh 4 để biết thêm chi tiết)

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 819 nhân viên (31/12/2009: 730 nhân viên) và Tập đoàn có 5.289 nhân viên (31/12/2010: 5.106 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn (“VND’000”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn giả định cho hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(iii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(iv) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỷ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính được thuyết minh theo Thông tư 210 không yêu cầu thuyết minh số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

Trình bày đo lường giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Tập đoàn và Công ty trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính và so sánh với giá trị ghi sổ của chúng trong Thuyết minh 36.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, tự nguyện giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày xác định giá trị.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Tập đoàn và Công ty xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được xem là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thị trường thực tế và thường xuyên phát sinh trên cơ sở trao đổi ngang giá.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho một công cụ tài chính, Tập đoàn và Công ty xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch trao đổi gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và tự nguyện giao dịch (nếu có), tham khảo giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ khác cơ bản giống nhau và phương pháp chiết khấu đồng tiền. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các dữ liệu thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Tập đoàn và Công ty càng tốt, kết hợp tất cả các yếu tố mà các đối tượng tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý kỳ vọng của thị trường và đo lường các yếu tố rủi ro – tỷ suất sinh lời vốn có của công cụ tài chính.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo Luật kế toán, tỷ giá hối đoái dùng để quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND là tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010, tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố lần lượt là 20.828VND/1USD và 18.931VND/1USD. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công cụ vốn của các công ty mà Công ty hoặc Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn hoặc Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(i).

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền ước tính mà Công ty có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như là một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(iv) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ trong vòng 2 năm.

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại một công ty con từ bên thứ 3 trong hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và phần lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(o) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỉ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường vào thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và các khoản lãi liên quan, cổ tức, và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích. Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Tập đoàn và Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(x) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

(y) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành 5 bộ phận kinh doanh chính là nước chấm, mì ăn liền, bao bì, đồ uống và bộ phận khác. Bộ phận khác chủ yếu là dầu ăn, một sản phẩm mới của Tập đoàn trong năm 2010.

	Nước chấm		Mì ăn liền		Bao bì		Đồ uống		Khác		Hợp nhất	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	4.709.261.247	4.074.900.693	2.002.377.261	1.476.893.280	-	-	332.622.577	-	12.587.587	34.493.848	7.056.848.672	5.586.287.821
Doanh thu giữa các bộ phận	(200.888.687)	(229.319.007)	(182.977.219)	(128.064.198)	383.865.906	357.383.205	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	4.508.372.560	3.845.581.686	1.819.400.042	1.348.829.082	383.865.906	357.383.205	332.622.577	-	12.587.587	34.493.848	7.056.848.672	5.586.287.821
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.285.247.506	1.928.300.357	636.488.342	390.660.166	60.975.752	61.164.125	76.029.620	-	273.680	11.546.389	3.059.014.900	2.391.671.037
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.665.888.494	1.335.009.163	309.986.109	76.739.429	56.100.630	56.089.971	(4.106.912)	-	(2.868.090)	(11.409.827)	2.025.000.231	1.456.428.736
Chi phí bán hàng không phân bổ											(31.308.689)	(30.630.361)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ											(131.098.591)	(103.500.337)
Doanh thu hoạt động tài chính											1.006.185.078	151.304.461
Chi phí tài chính											(281.036.864)	(107.519.029)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											2.587.741.165	1.366.083.470
Thu nhập khác											19.511.120	12.027.783
Chi phí khác											(23.308.565)	(8.358.892)
Chi phí thuế thu nhập											(329.731.601)	(116.903.811)
Lợi nhuận thuần sau thuế											2.254.212.119	1.252.848.550

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó, và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Chi phí không phân bổ là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ tập đoàn.

	Nước chấm		Mì ăn liền		Bao bì		Đồ uống		Khác		Hợp nhất	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Tài sản bộ phận	983.214.758	531.967.865	438.316.806	426.562.704	138.683.512	141.532.590	1.797.763.957	-	963.355	98.089.656	3.358.942.388	1.198.152.815
Tài sản không phân bổ											10.570.802.904	3.174.096.939
Tổng tài sản											13.929.745.292	4.372.249.754
Nợ phải trả bộ phận	63.943.353	87.800.027	76.664.709	51.624.267	10.250.036	19.807.684	65.687.976	-	-	-	216.546.074	159.231.978
Các khoản nợ không phân bổ											4.973.862.749	1.794.762.553
Tổng nợ phải trả											5.190.408.823	1.953.994.531

	Nước chấm		Mì ăn liền		Bao bì		Đồ uống		Khác		Hợp nhất	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Mua sắm tài sản cố định	442.429.264	300.806.073	26.236.119	42.310.255	16.208.392	43.029.772	3.962.593	-	-	5.640.485	488.836.368	391.786.585
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	25.317.653	21.244.255	41.132.964	38.664.213	21.066.860	21.032.812	3.580.511	-	-	970.012	91.097.988	81.911.292
Khấu hao tài sản cố định vô hình và lợi thế thương mại	592.336	613.856	1.641.785	1.058.240	76.262	76.262	24.688.947	-	-	-	26.999.330	1.748.358
Mua sắm tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.428.582	85.329.800

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND'000	VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.730.726.781	2.299.221.316
Đầu tư ngắn hạn	802.000.000	490.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.422.048.643	168.283.988
Hàng tồn kho	53.192.537	-
Tài sản ngắn hạn khác	120.436.509	95.819.306
Tài sản cố định	138.670.851	53.896.628
Tài sản dài hạn khác	2.303.727.583	66.875.701
	<hr/>	<hr/>
Tài sản không phân bổ	10.570.802.904	3.174.096.939
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ ngắn hạn	1.402.397.570	890.014.791
Phải trả người bán	243.995.255	323.829.387
Người mua trả tiền trước	5.381.811	7.871.093
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	218.696.878	131.232.695
Phải trả người lao động	38.423	1.422.317
Chi phí phải trả	297.199.624	249.574.813
Phải trả khác	1.119.283	1.363.608
	<hr/>	<hr/>
Nợ ngắn hạn	2.168.828.844	1.605.308.704
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	2.576.057.093	186.835.974
Nợ dài hạn khác	3.965.976	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	222.437.992	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.572.844	2.617.875
	<hr/>	<hr/>
Vay và nợ dài hạn	2.805.033.905	189.453.849
	<hr/>	<hr/>
Các khoản nợ không phân bổ	4.973.862.749	1.794.762.553
	<hr/>	<hr/>

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

4. Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 17 tháng 10 năm 2011 và ngày 4 tháng 11 năm 2011, Công ty mua lần lượt 13.320.000 cổ phiếu và 35.261 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (“Vinacafe”), với tổng số tiền là 1.069.096 triệu VND, không bao gồm chi phí giao dịch. Việc mua lại này dẫn đến Công ty nắm giữ 50,25% quyền sở hữu trong Vinacafe tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua VND'000	Các điều chỉnh giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.268.290	-	278.268.290
Các khoản phải thu ngắn hạn	205.166.785	-	205.166.785
Hàng tồn kho	235.258.283	-	235.258.283
Tài sản ngắn hạn khác	42.020.564	-	42.020.564
Tài sản cố định hữu hình	31.048.252	118.228.960	149.277.212
Tài sản cố định vô hình	17.319.887	912.328.756	929.648.643
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.273.406	-	4.273.406
Nợ ngắn hạn	(111.073.448)	-	(111.073.448)
Nợ dài hạn	(2.805.403)	-	(2.805.403)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(121.342.902)	(121.342.902)
Tổng tài sản thuần có thể xác định được	699.476.616	909.214.814	1.608.691.430
Lợi ích mua được trong tài sản thuần			808.321.787
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại			278.774.288
Khoản thanh toán cho việc mua lại			1.087.096.075
Khoản tiền thu được			(278.268.290)
Khoản tiền thanh toán thuần			808.827.785
Chi phí mua lại gồm:			
Thanh toán bằng tiền mặt			1.069.096.075
Chi phí giao dịch			18.000.000
Khoản thanh toán cho việc mua lại			1.087.096.075

Lợi thế thương mại được ghi nhận từ việc mua lại liên quan chủ yếu đến khả năng hiệp lực mà Ban Giám đốc kỳ vọng đạt được từ việc hợp nhất công ty được mua vào hoạt động kinh doanh hiện hành của Tập đoàn.

Lợi nhuận thuần của Vinacafe sau sáp nhập là 25.706 triệu VND.

Doanh thu thuần và lợi nhuận thuần của Vinacafe trước sáp nhập lần lượt là 1.252.950 triệu VND và 185.407 triệu VND.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Tiền mặt	2.317.064	1.224.962	495.902	771.805
Tiền gửi ngân hàng	51.985.286	58.539.687	18.587.887	41.002.361
Các khoản tương đương tiền	4.676.424.431	2.239.456.667	1.529.200.000	2.231.456.667
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4.730.726.781	2.299.221.316	1.548.283.789	2.273.230.833

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn và Công ty bao gồm các khoản tiền có đơn vị tiền tệ khác VND lần lượt là 2.134.545 triệu VND và 4.098 triệu VND (31/12/2010: 4.516 triệu VND và 4.414. triệu VND).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	1.043	16.500

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
▪ Lãi dự thu	261.698.630	-	261.698.630	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con				
▪ Cổ tức phải thu	-	-	1.029.560.503	40.878.524
▪ Khoản cho vay phải thu	-	-	27.330.695	25.730.695
▪ Lãi tiền gửi phải thu	-	-	3.965.976	-
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan khác	99.963	61.574	-	4.064.127
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	24.065.308	37.637.464	13.122.361	37.637.464
Phải thu khác	2.867.933	1.226.681	56.510	93.059
	2.288.731.834	38.925.719	3.335.734.675	108.403.869

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Khoản vay phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo và chịu lãi suất năm giao động từ 15% đến 18% trong năm.

Các khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ, các công ty con và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi suất và có thể thu được khi có nhu cầu.

Phải thu dài hạn khác bao gồm

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, công ty mẹ				
▪ Khoản cho vay phải thu	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
▪ Lãi dự thu	134.440.274	-	134.440.274	-
▪ Phí duy trì khoản vay phải thu	125.721.232	-	125.721.232	-
	2.260.161.506	-	2.260.161.506	-

Khoản vay dài hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San không có đảm bảo và chịu lãi suất năm 18%. Khoản vay đáo hạn sau 5 năm kể từ ngày giải ngân là ngày 17 tháng 8 năm 2011. Lãi sẽ được thu vào ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

Phí duy trì khoản vay phải thu được tính ở mức 15% một năm trên hạn mức cho vay không có đảm bảo là 108 triệu USD được cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San, khoản vay này vẫn chưa được giải ngân bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011	2010	2011	2010
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	704.511	1.891.742	549.777	682.017
Tăng dự phòng trong năm	379.305	3.256.312	275.060	-
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(4.443.543)	-	(132.240)
Số dư cuối năm	1.083.816	704.511	824.837	549.777

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, một số khoản phải thu thương mại của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan (xem thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	31.028.273	40.209.974	10.781.170	5.814.781
Nguyên vật liệu	403.163.681	143.565.659	9.088.959	18.211.659
Công cụ và dụng cụ	7.736.864	391.921	-	-
Sản phẩm dở dang	64.939.175	54.965.412	-	-
Thành phẩm	118.879.002	57.413.680	1.924.224	4.818.255
Hàng hóa	-	-	32.022.455	35.050.808
	625.746.995	296.546.646	53.816.808	63.895.503
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.900.974)	(6.347.188)	(753.290)	(190.197)
	612.846.021	290.199.458	53.063.518	63.705.306

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Số dư đầu năm	6.347.188	37.822.314	190.197	-
Tăng dự phòng trong năm	86.429.983	7.774.709	1.162.577	190.197
Sử dụng dự phòng trong năm	(79.408.443)	(39.249.835)	(599.484)	-
Hoàn nhập	(467.754)	-	-	-
Số dư cuối năm	12.900.974	6.347.188	753.290	190.197

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, một số hàng tồn kho của Tập đoàn được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay cấp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan (xem thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	182.598.490	6.647.358	21.649.738	546.045.937	15.384.447	772.325.970
Tăng từ mua công ty con	23.641.196	-	2.292.221	121.078.249	2.265.546	149.277.212
Tăng trong năm	3.526.042	18.000	2.756.094	20.713.931	497.879	27.511.946
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	34.776.177	-	151.573	172.246.093	-	207.173.843
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	-	16.870.738	-	16.870.738
Thanh lý	(45.284)	-	(317.713)	(16.264.295)	(1.088.260)	(17.715.552)
Xóa sổ	-	-	-	(540.913)	-	(540.913)
Phân loại lại	-	-	-	(943.983)	943.983	-
Số dư cuối năm	244.496.621	6.665.358	26.531.913	859.205.757	18.003.595	1.154.903.244
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.566.812	2.167.919	8.831.419	170.489.758	10.397.086	215.452.994
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	-	5.651.503	-	5.651.503
Khấu hao trong năm	11.639.951	2.158.857	5.574.607	80.087.234	1.891.631	101.352.280
Thanh lý	(45.284)	-	(296.705)	(9.101.582)	(897.447)	(10.341.018)
Xóa sổ	-	-	-	(540.913)	-	(540.913)
Phân loại lại	-	-	-	(117.998)	117.998	-
Số dư cuối năm	35.161.479	4.326.776	14.109.321	246.468.002	11.509.268	311.574.846
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	159.031.678	4.479.439	12.818.319	375.556.179	4.987.361	556.872.976
Số dư cuối năm	209.335.142	2.338.582	12.422.592	612.737.755	6.494.327	843.328.398

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 34.284 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: 14.826 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 312.378 triệu VND (31/12/2010: 227.540 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị ghi sổ của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý là 23.946 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: 11.365 triệu VND).

Giá trị ghi sổ của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 7.914 triệu VND (31/12/2010: 28.107 triệu VND).

Công ty	Nhà cửa VND'000	Nâng cấp tài sản thuê VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	403.358	6.647.358	9.688.201	4.374.075	11.139.760	32.252.752
Tăng trong năm	-	18.000	2.137.835	553.177	-	2.709.012
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	1.667.475	-	1.667.475
Thanh lý	-	-	(80.744)	-	(492.372)	(573.116)
Số dư cuối năm	403.358	6.665.358	11.745.292	6.594.727	10.647.388	36.056.123
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	112.044	2.167.919	3.595.192	812.831	7.774.479	14.462.465
Khấu hao trong năm	67.226	2.158.857	2.732.944	1.186.976	1.183.107	7.329.110
Thanh lý	-	-	(69.305)	-	(492.372)	(561.677)
Số dư cuối năm	179.270	4.326.776	6.258.831	1.999.807	8.465.214	21.229.898
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	291.314	4.479.439	6.093.009	3.561.244	3.365.281	17.790.287
Số dư cuối năm	224.088	2.338.582	5.486.461	4.594.920	2.182.174	14.826.225

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 5.689 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2010: 4.190 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn	Máy móc và thiết bị VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.870.738
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(16.870.738)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.184.959
Khấu hao trong năm	466.544
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.651.503)
	<hr/>
Số dư cuối năm	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	11.685.779
Số dư cuối năm	-
	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	77.611.266	6.571.074	746.084	-	84.928.424
Tăng từ mua công ty con	65.201.946	-	543.799.222	320.647.475	929.648.643
Tăng trong năm	-	2.411.925	90.909	-	2.502.834
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(200.629)	-	(200.629)
Điều chỉnh các khoản phí đăng ký	(188.514)	-	-	-	(188.514)
Số dư cuối năm	142.624.698	8.982.999	544.435.586	320.647.475	1.016.690.758
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.066.018	2.701.399	317.904	-	13.085.321
Khấu hao trong năm	1.986.972	2.173.865	9.176.956	10.688.249	24.026.042
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(72.449)	-	(72.449)
Số dư cuối năm	12.052.990	4.875.264	9.422.411	10.688.249	37.038.914
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	67.545.248	3.869.675	428.180	-	71.843.103
Số dư cuối năm	130.571.708	4.107.735	535.013.175	309.959.226	979.651.844

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản có nguyên giá 24 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2010: Không có), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 55.088 triệu VND (31/12/2010: 39.859 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Công ty	Phần mềm vi tính VND'000	Thương hiệu VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.482.388	746.084	7.228.472
Tăng trong năm	2.411.925	90.909	2.502.834
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(200.629)	(200.629)
Số dư cuối năm	8.894.313	636.364	9.530.677
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.646.693	317.904	2.964.597
Khấu hao trong năm	2.154.703	113.636	2.268.339
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(72.449)	(72.449)
Số dư cuối năm	4.801.396	359.091	5.160.487
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.835.695	428.180	4.263.875
Số dư cuối năm	4.092.917	277.273	4.370.190

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Số dư đầu năm	292.418.033	52.915.623	-	927.192
Tăng từ mua công ty con	4.273.406	-	-	-
Tăng trong năm	489.763.436	351.944.778	2.626.941	5.672.303
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(207.173.843)	(112.241.739)	(1.667.475)	(6.398.866)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(200.629)	-	(200.629)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.092.075)	-	-	-
Số dư cuối năm	577.188.957	292.418.033	959.466	-

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 33.285 triệu VND (2010: Không).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

12. Các khoản đầu tư

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Các khoản đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	1.766.118.935	679.022.859
<hr/>				
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	802.000.000	490.000.000	326.200.000	490.000.000

Chi tiết của các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	1.087.096.076	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	-	382.117.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	-	138.452.689
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	-	71.552.690
Công ty Cổ phần Ma San PQ	-	18.900.000
Công ty Cổ phần Ma San HD	-	67.999.980
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San	679.022.859	-
	<hr/>	<hr/>
	1.766.118.935	679.022.859

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn ban đầu là trên 3 tháng kể từ ngày giao dịch. Trong năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có gốc bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất năm là 14% (2010: 11%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản đầu tư vào các công ty con của công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San với giá trị ghi sổ là 679.023 triệu VND (31/12/2010: Không) được thế chấp cho ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

13. Các công ty trong Tập đoàn

Sau đây là chi tiết các công ty con được hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San	Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon – số 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Lô III-12-Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	Lô 6, Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San PQ	261 Nguyễn Trung Trực, Phường 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam
Công ty Cổ phần Ma San HD	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Thành phố Hải Dương, Việt Nam
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn	Chi phí đất trả trước VND'000	Trục in VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu năm	2.401.376	202.665	2.640.613	5.244.654
Tăng trong năm	-	3.260.296	1.313.382	4.573.678
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	2.092.075	2.092.075
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	128.180	128.180
Phân bổ trong năm	(55.032)	(2.898.794)	(2.710.288)	(5.664.114)
Số dư cuối năm	2.346.344	564.167	3.463.962	6.374.473

Công ty	Công cụ và dụng cụ VND'000
Số dư đầu năm	272.998
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	128.180
Phân bổ trong năm	(258.685)
Số dư cuối năm	142.493

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Tập đoàn	31/12/2011		31/12/2010
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000
Dự phòng phải thu khó đòi	206.209	-	-
Chiết khấu thương mại phải trả	17.468.940	-	12.840.573
Chi phí vận chuyển phải trả	7.425.632	-	6.328.263
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	21.740.341	-	20.036.683
Chi phí phải trả khác	5.518.582	-	2.094.405
Lỗi tính thuế mang sang	-	-	4.736.558
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.591.440	-	3.117.183
Tài sản cố định hữu hình	-	(12.808.137)	-
Tài sản cố định vô hình	-	(106.785.251)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	(68.957.541)	-
Phải thu dài hạn khác	-	(65.040.376)	-
	55.951.144	(253.591.305)	49.153.665
Cán trừ thuế	(31.153.313)	31.153.313	-
	24.797.831	(222.437.992)	49.153.665
Công ty			
	31/12/2011		31/12/2010
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND'000	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND'000
Dự phòng phải thu khó đòi	206.209	-	-
Chiết khấu thương mại phải trả	17.468.940	-	12.840.573
Chi phí vận chuyển phải trả	7.363.105	-	6.328.263
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả	4.184.396	-	2.614.954
Chi phí phải trả khác	1.678.371	-	1.311.437
Phải thu ngắn hạn khác	-	(68.705.249)	-
Phải thu dài hạn khác	-	(65.040.376)	-
	30.901.021	(133.745.625)	23.095.227
Cán trừ thuế	(30.901.021)	30.901.021	-
	-	(102.844.604)	23.095.227

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

16. Lợi thế thương mại

	VND'000
Giá gốc	
Số dư đầu năm	5.953.885
Tăng trong năm	278.774.288
	<hr/>
Số dư cuối năm	284.728.173
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.381.554
Khấu hao trong năm	5.241.627
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.623.181
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3.572.331
Số dư cuối năm	277.104.992
	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Vay ngắn hạn	1.298.728.337	849.643.577	689.769.290	320.892.500
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	103.669.233	40.371.214	-	-
	<u>1.402.397.570</u>	<u>890.014.791</u>	<u>689.769.290</u>	<u>320.892.500</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa (năm)	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Vay ngắn hạn						
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	15.2%-17.0%	815.822.006	724.254.525	208.399.128	312.312.500
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	6.5%	1.536.169	37.048.962	-	8.580.000
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	15.7%-18.0%	481.370.162	72.206.222	481.370.162	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	5.30%-7.00%	-	16.133.868	-	-
			<u>1.298.728.337</u>	<u>849.643.577</u>	<u>689.769.290</u>	<u>320.892.500</u>

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng một số khoản phải thu thương mại và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 5 triệu USD, tương đương 104.140 triệu VND (31/12/2010: 528.100 triệu VND và 15 triệu USD, tương đương 283,980 triệu VND) và các tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 367.466 triệu VND (31/12/2010: 267.399 triệu VND). Một phần của các tài sản cố định này với giá trị ghi sổ là 310.560 triệu VND cũng được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn và do đó cũng bao gồm trong số tài sản đảm bảo được trình bày trong Thuyết minh 23.

18. Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Phải trả cho các công ty con				
Thương mại	-	-	246.244.800	680.435.286
Phải trả cho các công ty liên quan khác				
Thương mại	3.397.383	1.203.096	2.433.783	547.211
	<u>3.397.383</u>	<u>1.203.096</u>	<u>248.678.583</u>	<u>680.982.497</u>

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên quan không được bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	41.071.216	25.377.870	10.492.903	523.831
Thuế xuất nhập khẩu	14.810.029	1.292.168	418.653	225.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.796.380	104.126.758	13.748.800	26.461.128
Thuế thu nhập cá nhân	348.223	405.703	259.815	213.257
Các loại thuế khác	2.671.030	30.196	2.671.031	30.196
	218.696.878	131.232.695	27.591.202	27.454.151

20. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Chi phí vận chuyển	29.702.527	25.516.476	29.452.419	25.313.051
Thưởng và lương tháng 13	28.645.606	18.163.161	8.145.920	4.899.946
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	177.363.881	192.374.395	16.737.586	10.459.817
Chiết khấu thương mại	69.875.761	51.362.292	69.875.761	51.362.292
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	13.616.201	12.936.113	-	-
Chi phí khác	37.778.309	16.222.652	34.087	5.797.094
	356.982.285	316.575.089	124.245.773	97.832.200

21. Phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Phí công đoàn	517.991	151.030	-	-
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.066.146	261.776	10.550	251.048
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	19.705.000	-	-	-
Phải trả phí thương mại cho các công ty liên quan khác	26.573	-	-	-
Phải trả khác	3.282.946	1.048.355	442.623	69.641
	24.598.656	1.461.161	453.173	320.689

Khoản phải trả phí thương mại cho các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

22. Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác là khoản lãi tiền gửi phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả vào ngày 17 tháng 8 năm 2014.

23. Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Vay dài hạn	2.679.726.326	222.232.759	-	-
Nợ thuê tài chính	-	4.974.429	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	2.679.726.326	227.207.188	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(103.669.233)	(40.371.214)	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	2.576.057.093	186.835.974	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ dài hạn còn số dư như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất danh nghĩa (năm)</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
				<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
				<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Vay dài hạn							
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	17%-20%	2012-2016	430.302.326	147.479.821	-	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,72%-3,83%	2014	2.249.424.000	13.989.768	-	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	18%	2011	-	45.814.549	-	-
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	6.8%	2011	-	14.948.621	-	-
				<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
				2.679.726.326	222.232.759	-	-

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng VND với số tiền là 430.302 triệu VND được đảm bảo bằng một số tài sản cố định với giá trị ghi sổ là 310.560 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (31/12/2010: 177.237 triệu VND).

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo có gốc tiền tệ bằng USD với số tiền tương đương 2.249.424 triệu VND được đảm bảo bằng khoản đầu tư của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan vào các công ty con với giá trị 679,023 triệu VND. Khoản vay chịu lãi suất năm là lãi suất Libor cộng 3,5% trong năm đầu tiên và Libor cộng 7,0% trong năm thứ 2 và Libor cộng 10,0% trong năm cuối cùng sau khi giải ngân. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được hoàn trả một lần vào ngày hết hạn. Hợp đồng vay này có hiệu lực trong 36 tháng.

Tập đoàn có quyền gia hạn khoản vay sau tháng thứ 12, 18, 24 và 30 dựa trên việc thanh toán phí gia hạn là 56.797 triệu VND đối với mỗi lần gia hạn

Trong năm, Công ty và Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

24. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u> 2011 VND'000	<u>Công ty</u> 2011 VND'000
Số dư đầu năm	3.996.283	1.717.573
Tăng từ mua công ty con	2.805.403	-
Trích lập dự phòng trong năm	1.029.844	91.395
Sử dụng dự phòng trong năm	(648.199)	(141.887)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.183.331	1.667.081

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn và Công ty đã đóng 2.945 triệu VND và 1.008 triệu VND (2010: 1.593 triệu VND và 695 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công và nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt	250.000.000	2.500.000.000	130.000.000	1.300.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000	130.000.000	1.300.000.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	2.500.000.000	130.000.000	1.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		- 3.111.514.809		- 8.907.940

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	130.000.000	1.300.000.000	63.000.000	630.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành trong năm	102.941.176	1.029.411.760	63.000.000	630.000.000
Cổ phiếu đã phát hành trong năm	17.058.824	170.588.240	4.000.000	40.000.000
Số dư cuối năm	250.000.000	2.500.000.000	130.000.000	1.300.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

26. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Tổng doanh thu				
▪ Bán thành phẩm	7.238.993.731	5.689.208.740	7.156.610.699	5.942.357.064
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	9.293	289.718	11.763.203	12.667.318
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu				
▪ Chiết khấu thương mại	(119.855.867)	(103.210.637)	(119.855.867)	(103.210.637)
▪ Hàng bán bị trả lại	(62.298.485)	-	(62.271.447)	-
Doanh thu thuần	7.056.848.672	5.586.287.821	6.986.246.588	5.851.813.745

27. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán				
▪ Thành phẩm đã bán	3.911.871.543	3.186.842.075	6.629.356.728	5.446.434.328
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	85.962.229	7.774.709	1.162.577	190.197
	3.997.833.772	3.194.616.784	6.630.519.305	5.446.624.525

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	451.398.381	123.612.007	391.013.193	122.908.292
Lãi từ khoản cho cá nhân vay	-	7.054.614	-	7.054.614
Thu nhập lãi vay từ công ty mẹ	542.969.142	6.922.867	542.969.142	6.922.867
Thu nhập lãi tiền gửi từ công ty con	-	-	3.965.976	-
Lãi từ khoản cho Công ty Cổ phần				
Chứng khoán Bản Việt vay	-	7.437.500	-	7.437.500
Cổ tức được chia bởi các công ty con	-	-	1.814.735.679	1.179.852.628
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.878.541	1.504.866	1.214.235	336.978
Doanh thu hoạt động tài chính khác	939.014	4.772.607	-	3.768.926
	1.006.185.078	151.304.461	2.753.898.225	1.328.281.805

29. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Chi phí lãi vay	250.018.940	92.917.362	187.452.611	19.349.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.982.281	14.095.484	350.711	1.714.750
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay và phí giao dịch	6.808.387	-	-	-
Chi phí tài chính khác	14.227.256	506.183	-	-
	281.036.864	107.519.029	187.803.322	21.064.183

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

30. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.406.498	594.373	53.303	151.608
Thu từ bán phế liệu	13.747.057	9.638.571	-	-
Thuế nhập khẩu hoàn lại	2.351.717	-	-	-
Thu nhập khác	1.005.848	1.794.839	160.326	472.911
	19.511.120	12.027.783	213.629	624.519

31. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	7.374.534	1.125.535	11.439	267.222
Chi phí bán phế liệu	12.392.630	3.648.590	-	-
Phạt thuế	3.314.839	1.896.535	2.671.031	168.070
Chi phí khác	226.562	1.688.232	64.231	935.372
	23.308.565	8.358.892	2.746.701	1.370.664

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Chi phí thuế hiện hành				
Năm hiện tại	199.849.398	140.060.093	16.035.611	26.409.280
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.431.279	577.733	4.317.649	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	204.280.677	140.637.826	20.353.260	26.409.280
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	125.450.924	(22.913.204)	125.939.831	(10.586.876)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(820.811)	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	125.450.924	(23.734.015)	125.939.831	(10.586.876)
Chi phí thuế thu nhập	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	329.731.601	116.903.811	146.293.091	15.822.404

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

Tập đoàn	2011		2010	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế		2.583.943.720		1.369.752.361
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	645.985.930	25,00%	342.438.090
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(13,07%)	(337.836.362)	(16,99%)	(232.756.646)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,66%	17.150.754	0,46%	6.332.044
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	0,00%	-	0,02%	312.590
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,17%	4.431.279	0,04%	577.733
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	12,76%	329.731.601	8,53%	116.903.811

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

32. Thuế thu nhập (tiếp theo)

Công ty	2011		2010	
	%	VND'000	%	VND'000
Lợi nhuận trước thuế (*)		2.378.123.987		1.239.257.475
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	25,00%	594.530.997	25,00%	309.814.369
Thu nhập không bị tính thuế	(19,08%)	(453.683.920)	(23,80%)	(294.963.157)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,05%	1.128.365	0,08%	971.192
Dự phòng thiếu trong những năm trước	0,18%	4.317.649	0,00%	-
	6,15%	146.293.091	1,28%	15.822.404

(*) Lợi nhuận trước thuế của Công ty bao gồm 1.814.736 triệu VND (2010: 1.179.853 triệu VND) thu nhập từ cổ tức không bị tính thuế.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên lợi nhuận chịu thuế. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và lãi phạt. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

33. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan

Cùng với số dư của công ty liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan trong năm như sau:

Tập đoàn	Công ty liên quan	Tính chất giao dịch	Giao dịch		Số dư tại ngày	
			2011 VND'000	2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
	Công ty mẹ cấp cao nhất					
	Công ty Cổ phần Ma San	Cung cấp dịch vụ	-	(539.540)	-	-
		Bán hàng hóa	-	44.429	-	-
	Công ty mẹ					
	Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	417.247.910	6.922.867	396.138.904	-
		Phí duy trì khoản vay phải thu	125.721.232	-	125.721.232	-
		Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(3.965.976)	-	(3.965.976)	-
		Khoản vay đã nhận	715.000.000	806.200.000	-	-
		Khoản vay đã cấp	(4.715.000.000)	(806.200.000)	4.000.000.000	-
	Các công ty liên quan khác					
	Công ty Cổ phần CNTT và Viễn thông Ma San	Phí bảo trì	(10.937.278)	(4.115.472)	(3.397.383)	(547.211)
		Mua máy vi tính	(2.504.872)	(467.864)	-	-
	Công ty Bất động sản Masan	Phí dịch vụ và ứng trước	(12.513.440)	(3.753.666)	1.853.000	(655.885)
		Phí sửa chữa	(283.127)	-	(26,573)	-
		Doanh thu cho thuê	90.876	-	99.963	61.574
	Các thành viên Ban Giám đốc					
	Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	2.502.051	3.552.102	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

33. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan (tiếp theo)

Công ty	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giao dịch		Số dư tại ngày	
		2011 VND'000	2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Công ty liên quan					
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Ma San	Cung cấp dịch vụ	-	(539.540)	-	-
	Bán hàng hóa	-	44.429	-	-
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	417.247.910	6.922.867	396.138.904	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	125.721.232	-	125.721.232	-
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(3.965.976)	-	(3.965.976)	-
	Khoản vay đã nhận	715.000.000	806.200.000	-	-
	Khoản vay đã cấp	(4.715.000.000)	(806.200.000)	4.000.000.000	-
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Bán công cụ và dụng cụ	(105.605)	(54.601)	-	-
	Chi phí thuê	-	(309.289)	-	(184.019)
	Thu phí quản lý và dịch vụ	545.930	978.050	-	-
	Thu nhập cổ tức (*)	50.193.102	41.062.543	50.193.102	40.878.524
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	267.809.624	276.586.260	-	2.692.099
	Mua hàng hóa	(4.506.293.193)	(4.117.683.963)	-	(498.100.679)
	Mua tài sản cố định	-	(1.808.855)	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải trả	(125.299.144)	-	-	-
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	7.401.140	8.155.536	-	-
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	3.965.976	-	3.965.976	-
	Thu nhập cổ tức (*)	1.358.601.010	957.929.633	806.444.160	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

33. Các giao dịch chủ yếu với các công ty liên quan (tiếp theo)

Công ty	TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	Giao dịch		Số dư tại ngày	
		2011 VND'000	2010 VND'000	31/12/2011 VND'000	31/12/2010 VND'000
Công ty liên quan					
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Mua hàng hóa	(1.019.038.175)	(800.217.503)	-	(157.607.730)
	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	25.528.061	20.639.440	-	721.885
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	2.732.854	2.393.503	-	-
	Mua tài sản cố định	-	(223.110)	-	-
	Thu nhập cổ tức (*)	321.803.339	180.860.452	172.923.241	-
Công ty Cổ phần Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	19.189.336	5.902.798	-	650.143
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	873.444	875.142	-	-
	Chi phí thuê	(1.451.520)	-	-	-
	Mua hàng hóa	(1.016.109.510)	(399.714.014)	(246.244.800)	(24.726.877)
	Thu nhập cổ tức (*)	84.138.228	-	-	-
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	200.542	192.000	1.043	16.500
	Mua hàng hóa	(3.468)	-	-	-
	Khoản vay đã cấp	1.600.000	-	27.330.695	25.730.695
Các công ty liên quan khác					
Công ty Cổ phần CNTT và Viễn thông Ma San	Phí bảo trì	(9.733.278)	(3.104.857)	(2.433.783)	(547.211)
	Mua tài sản cố định	(2.504.872)	(307.964)	-	-
Công ty Bất động sản Ma San	Phí dịch vụ	(90.231)	(91.375)	-	-
Các thành viên Ban Giám đốc					
Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	2.502.051	3.552.102	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

(*) Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt, Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan, Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến và Công ty Cổ phần Ma San HD vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã quyết định phân phối cổ tức là 1.814.736 triệu VND cho Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San. Cùng lúc đó, Ban Giám đốc của Công ty TNHH MTV Ma San cũng quyết định phân phối 100% cổ tức nhận được từ các công ty con cho Công ty và hướng dẫn các công ty con phân phối cổ tức trực tiếp cho Công ty.

34. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	307.394.975	78.642.047	2.771	-
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	235.344.940	639.581.040	1.638.586	61.238.496
	<u>542.739.915</u>	<u>718.223.087</u>	<u>1.641.357</u>	<u>61.238.496</u>

(b) Thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>	<u>VND'000</u>
Trong vòng một năm	33.650.609	34.073.396	31.473.909	29.718.733
Từ hai đến năm năm	67.513.115	48.349.290	63.460.149	44.665.271
Trên năm năm	34.450.210	32.744.278	-	-
	<u>135.613.934</u>	<u>115.166.964</u>	<u>94.934.058</u>	<u>74.384.004</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

35. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông lần lượt là 2.253.420 triệu VND (31/12/2010: 1.252.922 triệu VND) của Tập đoàn và 2.231.831 triệu VND (31/12/2010: 1.223.435 triệu VND) của Công ty, và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 241.060.883 (2010: 216.025.753) cổ phiếu, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	2011 VND'000	2010 VND'000	2011 VND'000	2010 VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.253.419.913	1.252.922.155	2.231.830.896	1.223.435.071

(ii) Cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	<u>Tập đoàn và Công ty</u> <u>2011</u>	<u>2010</u> <u>(Đã trình bày lại)</u>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	221.000.000	214.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông được phát hành trong năm	20.060.883	1.825.753
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông tại thời điểm cuối năm	241.060.883	216.025.753

Vào tháng 9 năm 2010, 63.000.000 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ một cổ phiếu mới cho một cổ phiếu đang được nắm giữ.

Vào ngày 20 tháng 7 năm 2011, 102.941.176 cổ phiếu phổ thông được phát hành để trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 7 cổ phiếu mới cho 10 cổ phiếu phổ thông đang được nắm giữ.

Các cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm 2010 và 2011 đã được điều chỉnh lại để phản ánh cổ tức bằng số cổ phiếu đã phát hành trong năm 2010 và 2011. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng được điều chỉnh lại để phản ánh các cổ tức bằng cổ phiếu này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

36. Chi trả bằng cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu có thể phát hành cho nhân viên đối với công sức đóng góp như sau:

	2011	2010
Nhân viên	683.466	847.623
Thành viên Ban Giám đốc (không bao gồm trong số nhân viên)	268.334	184.208

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2011, một số nhân viên và các nhân sự chủ chốt được quyền mua cổ phiếu Công ty bằng mệnh giá, quyền này sẽ được chấm dứt nếu nhân viên thôi việc. Cổ phiếu được phát hành hàng tháng. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, cổ phiếu không còn được phát hành hàng tháng mà được phát hành một cách định kỳ khi được các cổ đông phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty cũng cam kết phát hành 324.268 cổ phiếu cho nhân viên đối với công sức đóng góp từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2011, số này đã bao gồm trong số cổ phiếu được trình bày ở trên.

37. Quản lý rủi ro

Tập đoàn phải chịu các rủi ro sau phát sinh từ các công cụ tài chính sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập, phát triển và quản lý các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Tập đoàn và Công ty khi một khách hàng hoặc một bên đối tác tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác của Tập đoàn và Công ty.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tập đoàn và Công ty phải chịu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Tập đoàn</u> 31/12/2011 VND'000	<u>Công ty</u> 31/12/2011 VND'000
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.728.409.717	1.547.787.887
Các khoản đầu tư ngắn hạn	802.000.000	326.200.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.481.263.235	3.416.311.435
Các khoản phải thu dài hạn	2.260.161.506	2.260.161.506
	10.271.834.458	7.550.460.828

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn của Tập đoàn và Công ty được gửi tại các ngân hàng và các định chế tài chính mà Tập đoàn và Công ty không cho rằng sẽ có bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh từ việc không hoạt động của các ngân hàng và định chế tài chính này.

Rủi ro tín dụng liên quan đến khoản phải thu của Tập đoàn và Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn và Công ty thường tiến hành giao dịch với khách hàng theo phương thức thanh toán ngay khi giao hàng. Đối với những trường hợp khách hàng được mua trả chậm, Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi đưa ra các điều khoản tín dụng.

Tập đoàn đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác.

Tập đoàn và Công ty tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu trước khi trích lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Tập đoàn 31/12/2011 VND'000	Công ty 31/12/2011 VND'000
Trong hạn	4.681.999.851	5.658.386.185
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	47.353.593	17.461.049
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	11.245.365	6.994
Quá hạn từ 181 - 365 ngày	361.905	251.855
Quá hạn trên 365 ngày	1.547.843	1.191.695
	4.742.508.557	5.677.297.778

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn và Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn và Công ty là đảm bảo, đến mức cao nhất có thể rằng Tập đoàn và Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn, bất kể điều kiện bình thường hay điều kiện khó khăn, mà không phát sinh lỗ ngoài dự kiến hoặc ảnh hưởng đến danh tiếng của Tập đoàn.

Thông thường Tập đoàn đảm bảo đủ lượng tiền mặt để đáp ứng các chi phí hoạt động kinh doanh, gồm việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính; ngoại trừ ảnh hưởng tiềm tàng của các trường hợp ngoài dự kiến không lường trước được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi số VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Vay ngắn hạn	1.298.728.337	(1.350.856.536)	(1.350.856.536)	-	-
Phải trả người bán	360.346.998	(360.346.998)	(360.346.998)	-	-
Phải trả người lao động	5.810.189	(5.810.189)	(5.810.189)	-	-
Chi phí phải trả	356.982.285	(356.982.285)	(356.982.285)	-	-
Phải trả khác	24.598.656	(24.598.656)	(24.598.656)	-	-
Phải trả dài hạn khác	3.965.976	(3.965.976)	-	-	(3.965.976)
Vay dài hạn	2.679.726.326	(3.569.063.756)	(359.726.118)	(497.312.339)	(2.712.025.299)
	4.730.158.767	(5.671.624.396)	(2.458.320.782)	(497.312.339)	(2.715.991.275)

<u>Company</u>	Giá trị ghi số VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Vay ngắn hạn	689.769.290	(714.834.552)	(714.834.552)	-	-
Phải trả người bán	308.277.667	(308.277.667)	(308.277.667)	-	-
Phải trả người lao động	38.423	(38.423)	(38.423)	-	-
Chi phí phải trả	124.245.773	(124.245.773)	(124.245.773)	-	-
Phải trả khác	453.173	(453.173)	(453.173)	-	-
Phải trả dài hạn khác	3.965.976	(3.965.976)	-	-	(3.965.976)
	1.126.750.302	(1.151.815.564)	(1.147.849.588)	-	(3.965.976)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những thay đổi về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường trong phạm vi có thể chấp nhận được mà vẫn tối ưu hóa lợi nhuận.

Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tiền tệ đối với doanh thu, mua hàng và các khoản vay có gốc bằng loại tiền tệ khác với đồng tiền chức năng của Tập đoàn. Loại tiền tệ sử dụng trong các giao dịch này chủ yếu có gốc bằng Đô la Mỹ (USD) và đồng Euro (EUR).

Tập đoàn đã ký kết một hợp đồng tỷ giá kỳ hạn để quản lý rủi ro tỷ giá. Giá trị hợp đồng là 10,46 triệu USD và đáo hạn trong vòng một năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ, chính sách của Tập đoàn là đảm bảo cho mức độ rủi ro tiền tệ thuần được giữ ở một mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay để xử lý không cân bằng tiền tệ trong ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tình hình tài sản/(nợ phải trả) ngoại tệ thuần của Tập đoàn và Công ty như sau:

	Tập đoàn		Công ty
	EUR	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.284.391	100.776.209	196.738
Phải thu khách hàng	1.392.000	720.637	83.326
Các khoản phải thu khác	-	43.679	-
Phải thu dài hạn khác	-	6.036.164	6.036.164
Vay ngắn hạn	-	(73.755)	-
Phải trả người bán	(1.093.544)	(899.262)	(839)
Chi phí phải trả	-	(189.543)	-
Phải trả dài hạn khác	-	(190.416)	(190.416)
Vay dài hạn	-	(108.000.000)	-
	1.582.847	(1.776.287)	6.124.973

Bảng sau đây trình bày tỷ giá hối đoái áp dụng bởi Tập đoàn và Công ty:

	Tập đoàn	Công ty
	VND	VND
USD 1	20.828	20.828
EUR 1	27.700	-

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Tập đoàn	Công ty
	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần tại ngày	
	31/12/2011	31/12/2011
	VND'000	VND'000
USD (tăng 10%) – làm tăng lợi nhuận thuần	15.778.608	9.567.820
EUR (tăng 10%) – làm tăng lợi nhuận thuần	3.825.026	-
	19.603.634	9.567.820

Biến động theo hướng ngược lại của các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Công ty không có bất kỳ chính sách nào để hạn chế biến động của lãi suất.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bảng tóm tắt của các công cụ tài chính chịu lãi của Tập đoàn như sau:

	<u>Tập đoàn</u> 31/12/2011 VND'000	<u>Công ty</u> 31/12/2011 VND'000
Công cụ lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	4.676.424.431	1.529.200.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	802.000.000	326.200.000
Khoản vay ngắn hạn cho công ty mẹ (Thuyết minh 6)	2.000.000.000	2.000.000.000
Khoản vay dài hạn cho công ty mẹ (Thuyết minh 6)	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngắn hạn	(358.883.532)	-
	9.119.540.899	5.855.400.000
Công cụ lãi suất dao động		
Tiền gửi ngân hàng	51.985.286	18.587.887
Vay ngắn hạn	(939.844.805)	(689.769.290)
Vay dài hạn	(2.679.726.326)	-
	(3.567.585.845)	(671.181.403)

Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ lãi suất dao động

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận thuần của Tập đoàn và Công ty lần lượt là 11.406 triệu VND và 1.300 triệu VND.

(d) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản phải thu dài hạn, vay dài hạn và phải trả dài hạn khác dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2011	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Phải thu dài hạn khác	2.260.161.506	2.276.415.944
Vay dài hạn	(2.679.726.326)	(2.787.124.422)
Phải trả dài hạn khác	(3.965.976)	(2.602.790)
	(4.384.565.796)	(3.103.409.888)

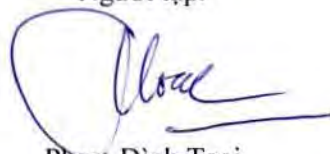
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

38. Số liệu so sánh

Bảng cân đối kế toán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	31/12/2010 (Phân loại lại) VND'000	31/12/2010 (theo báo cáo trước đây) VND'000	31/12/2010 (Phân loại lại) VND'000	31/12/2010 (theo báo cáo trước đây) VND'000
Phải thu khách hàng	-	-	60.379.433	60.362.933
Phải thu các công ty liên quan	-	61.574	-	70.689.846
Phải thu khác	38.925.719	38.864.145	108.403.869	37.730.523
Phải trả người bán	414.411.013	413.207.917	747.138.899	66.156.402
Phải trả các công ty liên quan	-	1.203.096	-	680.982.497

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Phó Chủ tịch Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2012

